

Số: 828 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 21 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26/12/2017 của Tổng Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 28/TTr-TT ngày 14/5/2018 và Công văn số 128/TT-TTHC ngày 18/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 10 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra tỉnh Cà Mau và 07 thủ tục hành chính bị bãi bỏ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 (kèm theo danh mục).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục KSTTHC, VPCP (CSDLQGTTTHC);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (VIC);
- Phòng CCHC (Đ74, VIC);
- Lưu: VT, M.A52/5.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THANH TRA TỈNH CÀ MAU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 828 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I.	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016		
1.	T-CMU-287169-TT	Xử lý đơn	Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26/12/2017 của Tổng Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ
2.	T-CMU-287170-TT	Tiếp công dân	
3.	T-CMU-287171-TT	Giải quyết khiếu nại lần đầu	
4.	T-CMU-287172-TT	giải quyết khiếu nại lần hai	
5.	T-CMU-287175-TT	Thủ tục giải quyết tố cáo	
6.	T-CMU-287177-TT	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	
7.	T-CMU-287178-TT	Thủ tục thực hiện giải trình	

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THANH TRA TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 828 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<p>1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, thủ tục hành chính trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến một trong các địa điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban Tiếp công dân tỉnh Cà Mau (Địa chỉ: số 10, đường số 4, Khu A, Khu cửa ngõ Đông Bắc, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau), sau đây viết tắt là “Ban Tiếp công dân tỉnh”; - Bộ phận xử lý đơn thư thuộc Thanh tra tỉnh Cà Mau (Địa chỉ: số 01, đường Huyền Trân Công Chúa, khóm 8, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau), sau đây viết tắt là “Thanh tra tỉnh”. - Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, sau đây viết tắt là “các sở”. <p>2. Thời gian tiếp nhận vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định), cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút. - Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút. 					
1	Xử lý đơn tại cấp tỉnh	Trong thời hạn 08 ngày (kể cả thứ 7, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ theo quy định), kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Tiếp công dân tỉnh; - Thanh tra tỉnh; - Các sở. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc Hội (Luật Khiếu nại năm 2011); - Luật Tố cáo số 03/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc Hội (Luật Tố cáo năm 2011); - Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 ngày 25/11/2011 của Quốc Hội (Luật Tiếp công dân 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000020” của Thanh tra Chính phủ

					<p>năm 2011);</p> <ul style="list-style-type: none">- Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại (Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ);- Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo (Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ);- Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân (Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ);- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh (Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ).	
--	--	--	--	--	---	--

2	Tiếp công dân tại cấp tỉnh	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Tiếp công dân tỉnh; - Thanh tra tỉnh; - Các sở. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại năm 2011; - Luật Tố cáo năm 2011; - Luật Tiếp công dân năm 2011; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân. 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000013” của Thanh tra Chính phủ
3	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	<p>Không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p> <p><i>Thời gian giải quyết nêu trên bao kể cả thứ 7, chủ nhật và các ngày</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thanh tra tỉnh; - Các sở. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại năm 2011; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính (Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ); - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Tổng Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000002” của Thanh tra Chính phủ

		<i>nghi lễ theo quy định.</i>			31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ.	
4	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	<p>Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p> <p>Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p> <p><i>Thời gian giải quyết nêu trên bao kể cả thứ 7, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ theo quy định.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thanh tra tỉnh; - Các sở. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại năm 2011; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ; - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Tổng Thanh tra Chính phủ. 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000006” của Thanh tra Chính phủ
5	Giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	<p>Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thanh tra tỉnh; - Các sở. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tố cáo năm 2011; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết tố cáo. 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000009” của

		<p>có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày.</p> <p><i>Thời gian giải quyết nêu trên bao kể cả thứ 7, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ theo quy định.</i></p>				Thanh tra Chính phủ
6	Thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập (áp dụng chung tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	<p>Thời gian kê khai chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hàng năm; việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc giao nhận Bản kê khai phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 31 tháng 03 của năm sau.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan hành chính nhà nước các cấp; - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước; - Doanh nghiệp nhà nước. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc Hội; - Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập; - Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập. 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000016” của Thanh tra Chính phủ
7	Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập (áp dụng chung tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	<p>Thời điểm công khai được thực hiện trong khoảng thời gian từ sau khi hoàn thành việc kiểm tra Bản kê khai quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan hành chính nhà nước các cấp; - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước; 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc Hội; - Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập; - Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000017” của Thanh tra Chính phủ

			- Doanh nghiệp nhà nước.		thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập.	
8	Xác minh tài sản, thu nhập (áp dụng chung tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	Thời hạn xác minh là 15 ngày làm việc, trường hợp phức tạp thì thời hạn tối đa không quá 30 ngày làm việc.	- Cơ quan hành chính nhà nước các cấp; - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước; - Doanh nghiệp nhà nước.	Không	- Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc Hội; - Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập; - Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000018” của Thanh tra Chính phủ
9	Tiếp nhận yêu cầu giải trình (áp dụng chung tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	Thời hạn ra thông báo tiếp nhận hoặc từ chối giải trình: 05 ngày kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu giải trình.	- Cơ quan hành chính nhà nước các cấp; - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước; - Doanh nghiệp nhà nước.	Không	- Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao (Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ); - Thông tư số 02/2014/TT-TTCP ngày 29/4/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000027” của Thanh tra Chính phủ

10	Thực hiện việc giải trình (áp dụng chung tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	Thời hạn thực hiện việc giải trình không quá 15 ngày kể từ ngày ra thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình. Trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn thời gian giải trình. Thời gian gia hạn thực hiện việc giải trình không quá 15 ngày, kể từ ngày gia hạn và phải thông báo bằng văn bản đến người yêu cầu giải trình.	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan hành chính nhà nước các cấp; - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước; - Doanh nghiệp nhà nước. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2014/TT-TTCP ngày 29/4/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ. 	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “TTR-000028” của Thanh tra Chính phủ
----	---	--	--	-------	---	--